

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **36/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 30/6/2020

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa: Bà Lê Thị Ký

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Quang Hoạch và bà Đào Thị Giang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Hà – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Đinh Ngọc Mạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 30/6/2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 794/2019/TLST- HNGĐ ngày 26/12/2019 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 05 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2020/QĐST-HNGĐ ngày 12/6/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1990.

HKTT: Ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau.

Trú tại: 21/3, khu 3, ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Ông Tô Quốc T, sinh năm 1987.

HKTT: Ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau.

Trú tại: Tổ 1, ấp 1, xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai;

(bà N và ông T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai nguyên đơn bà Phạm Thị N trình bày:

Bà và ông Tô Quốc T kết hôn năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau, hôn nhân tự nguyện. Vợ chồng sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính cách không hợp, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, vợ chồng đã ly thân hơn 07 tháng không còn quan tâm đến nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc nên bà xin ly hôn ông Tô Quốc T.

Về con chung: Có 01 con chung tên là Tô Diễm M, sinh ngày 24/8/2010. Ly hôn, bà N đồng ý giao cháu M cho ông T chăm sóc, nuôi dưỡng cháu M, tạm thời bà N chưa cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Tô Quốc T trình bày:

Ông và bà Phạm Thị N tự nguyện yêu thương nhau, chung sống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau vào năm 2013. Nay bà N xin ly hôn thì ông không đồng ý do ông vẫn còn thương vợ và mong muốn hàn gắn hạnh phúc gia đình. Ông thừa nhận cuộc sống chung giữa ông và bà N có mâu thuẫn, thường cãi nhau và bất đồng quan điểm sống, lối sống. Bà N bỏ nhà đi từ tháng 6/2019 đến nay, từ đó ông bà sống ly thân.

Về con chung: Có 01 con chung tên là Tô Diễm M, sinh ngày 24/8/2010. Trong trường hợp ly hôn thì ông yêu cầu được trực tiếp nuôi con. Ông đang làm công nhân công ty thép T, thu nhập 8 - 9 triệu đồng, có nhà cửa ổn định ở Cà Mau nên đủ điều kiện nuôi con. Hiện nay cháu sinh sống, học tập tại xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau với cha mẹ ruột của ông.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nợ chung.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T: Tòa án thu thập chứng cứ đầy đủ, Hội đồng xét xử đúng quy định bảo đảm quyền và nghĩa vụ của đương sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của Bà N. Về con chung: đề nghị giao cháu M cho ông T chăm sóc, nuôi dưỡng. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Bà N khai không có. Bà N phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không lý do. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà N, ông T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông T kết hôn năm 2013, có đăng ký kết hôn tại xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau, hôn nhân tự nguyện nên được coi là hôn nhân hợp pháp. Nay bà N xin ly hôn, Tòa án căn cứ Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Luật hôn nhân gia đình năm 2014 để giải quyết.

Về nội dung: Bà N trình bày, từ khi kết hôn, vợ chồng không hạnh phúc do tính cách không hợp, bất đồng quan điểm, vợ chồng không quan tâm đến nhau, không có tiếng nói chung, cuộc sống không hạnh phúc kéo dài không giải quyết được. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên bà cương quyết xin ly hôn. Tại biên bản xác minh ngày 12/5/2020, địa phương xác nhận vợ chồng bà N, ông T hay cãi vã nhau. Tại lời khai của ông T cũng thừa nhận có mâu thuẫn, thường cãi nhau và bất đồng quan điểm sống, lối sống. Bà N bỏ nhà đi từ tháng 6/2019 đến nay, từ đó ông bà sống ly thân. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng bà N, ông T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, bà N xin ly hôn là có căn cứ nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N, cho bà N ly hôn ông Tô Văn T.

[3] Về con chung: Có 01 con chung tên là Tô Diễm M, sinh ngày 24/8/2010. Ông Tô Văn T yêu cầu được trực tiếp nuôi con. Bà N cũng đồng ý giao cháu M cho ông T và cháu M cũng có nguyện vọng ở với ông T, do vậy, giao cháu M cho ông T chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Về cấp dưỡng: Ông T không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Phạm Thị N phải nộp 300.000đ án phí nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007493 ngày 23/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 203, 207, 220, 266, 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83 Điều 84; Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật hôn nhân gia đình năm 2000;

Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị N.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị N được ly hôn ông Tô Quốc T.

Về con chung: Có 01 con chung tên là Tô Diễm M, sinh ngày 24/8/2010. Giao cháu Tô Diễm M cho ông Tô Quốc T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời ông T không yêu cầu bà N phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Phạm Thị N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung khi cần thiết các đương sự được quyền xin thay đổi việc nuôi dưỡng cũng như yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết; Nợ chung: Không có.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Phạm Thị N phải nộp 300.000đ án phí nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007493 ngày 23/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Bà N đã nộp đủ án phí.

Bà N, ông T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

- Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai ;
- VKSND huyện; tỉnh;
- Chi cục THA DS cùng cấp;
- UBND xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau (số 66 ngày 23/4/2013).
- Lưu VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ký